BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2020

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng

- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng

- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**507,121,657,303**	**307,109,132,401**
I. Tài sản tài chính	**110**		**346,021,981,605**	**170,779,383,560**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	257,638,007,858	117,115,839,349
1.1. Tiền	111.1		257,638,007,858	117,115,839,349
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.1	4,835,181,669	3,861,000,320
4. Các khoản cho vay	114	3.2	3,597,911,613	1,426,380,509
8. Trả trước cho người bán	118	4a	1,145,810,800	748,752,200
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4b	78,804,027,722	2,620,427,667
12. Các khoản phải thu khác	122	4c	1,041,943	45,006,983,515
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**161,099,675,698**	**136,329,748,841**
1. Tạm ứng	131		159,922,003,798	134,761,567,327
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5a	1,157,671,900	1,545,181,514
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6a	20,000,000	20,000,000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	136	14	-	3,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**18,504,133,956**	**20,527,552,079**
II. Tài sản cố định	**220**		**3,808,602,141**	**3,571,526,285**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3,781,668,791	3,528,432,937
- Nguyên giá	222		9,167,827,729	8,375,919,529
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(5,386,158,938)	(4,847,486,592)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	26,933,350	43,093,348
- Nguyên giá	228		7,174,617,564	7,174,617,564
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(7,147,684,214)	(7,131,524,216)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**	9	**2,884,975,000**	**1,125,390,000**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**11,810,556,815**	**15,830,635,794**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6b	1,570,116,185	1,492,116,185
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5b	6,134,437,346	6,871,378,972
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	10	4,976,090	3,416,322,424
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	4,101,027,194	4,050,818,213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**525,625,791,259**	**327,636,684,480**

NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**176,746,637,547**	**56,386,664,481**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**176,746,637,547**	**56,386,664,481**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	59,831,500,000	15,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		59,831,500,000	15,000,000,000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	990,000	967,269,530
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	14	24,000,000,000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	5,118,020,027	7,287,069,744
11. Phải trả người lao động	323		-	1,521,320,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	845,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	4,681,142,594	12,369,898,064
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	83,114,984,926	19,240,262,143
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**348,879,153,712**	**271,250,019,999**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**348,879,153,712**	**271,250,019,999**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.1	439,600,000,000	400,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		439,600,000,000	400,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		439,600,000,000	400,000,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	**417**	18.2	**(90,720,846,288)**	**(128,749,980,001)**
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	**417.1**		**(90,749,316,136)**	**(132,214,676,633)**
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		(132,214,676,633)	(181,299,350,642)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		41,465,360,497	49,084,674,009
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	**417.2**		**28,469,848**	**3,464,696,632**
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		3,464,696,632	(1,816,239,500)
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b		(3,436,226,784)	5,280,936,132
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**525,625,791,259**	**327,636,684,480**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			*Giá trị theo mệnh giá*	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	19.1	408,234,835,519	411,003,105,849
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	19.2	43,960,000	40,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	19.3	624,970,000	624,970,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng			624,970,000	624,970,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	19.4	4,000,000,000	3,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	19.5	1,965,558,890,000	1,782,383,340,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		904,660,190,000	948,156,950,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,056,228,400,000	832,626,290,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4,670,300,000	1,600,100,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	19.6	10,586,300,000	3,947,400,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	19.7	22,593,726,807	29,627,572,793
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		22,593,726,807	13,427,572,793
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	16,200,000,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	19.8	22,593,726,807	13,427,572,793
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		22,429,606,041	13,317,515,503
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		164,120,766	110,057,290
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	16,200,000,000
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	19.9	1,612,316,259	1,620,849,159

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

PHẠM HOÀNG QUYÊN	**NGUYỄN THỊ KHÁNH TRANG**	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

QUÝ II - NĂM 2020

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,120,801,287	1,127,006,887	14,172,100	2,110,966,699
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	20.1	1,104,636,286	1,104,636,286	43,170,327	187,775,781
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	20.2	(6,167,350)	29,950	(29,019,427)	1,923,145,218
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	20.3	22,332,351	22,340,651	21,200	45,700
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	20.3	2,465,754	5,753,425	1,043,913,701	1,756,458,872
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.4	46,926,911	135,578,223	403,504	3,977,024
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	20.5	3,012,808,113	4,601,728,182	71,464,194	206,211,045
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	20.5	-	-	-	320,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20.5	7,962,272,807	8,315,313,598	5,967,942,147	6,065,533,463
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	20.5	51,635,405,479	135,995,205,479	18,372,500,000	18,372,500,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	20.5	779,000,000	1,032,000,000	15,000,000	48,000,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 --> 11)	**20**		**64,559,680,351**	**151,212,585,794**	**25,485,395,646**	**28,883,647,103**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		311,433,775	311,862,005	100,747,680	1,440,669,369
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	20.1	270,798,044	270,798,044	-	1,227,706,039
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	20.2	24,482,170	24,910,400	100,747,680	212,963,330
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		16,153,561	16,153,561	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	22	-	144,000,000	3,482,917	178,392,826
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	22	2,233,527,717	4,009,290,931	612,193,069	1,347,607,424
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	22	180,009,824	354,492,580	105,427,085	241,439,607
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	22	40,446,649,057	80,391,785,934	15,404,567,175	15,849,962,425
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 --> 32)	**40**		**43,171,620,373**	**85,211,431,450**	**16,226,417,926**	**19,058,071,651**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	21	28,564,714	295,247,832	16,969,160	241,248,617

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 --> 44)	**50**		**28,564,714**	**295,247,832**	**16,969,160**	**241,248,617**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52	24	734,493,194	900,046,998	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 --> 55)	**60**		**734,493,194**	**900,046,998**	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	23	**8,735,475,086**	**20,799,870,284**	**3,784,782,900**	**6,677,330,100**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**11,946,656,412**	**44,596,484,894**	**5,491,163,980**	**3,389,493,969**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	25	1,714,489,450	2,838,278,820	-	1,500,002,593
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**1,714,489,450**	**2,838,278,820**	-	**1,500,002,593**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**13,661,145,862**	**47,434,763,714**	**5,491,163,980**	**4,889,496,562**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		13,691,795,382	47,459,644,164	5,620,931,087	3,179,314,674
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(30,649,520)	(24,880,450)	(129,767,107)	1,710,181,888
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**2,740,029,172**	**9,405,630,001**	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,746,159,076	5,994,283,667	-	-
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(6,129,904)	3,411,346,334	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**10,921,116,690**	**38,029,133,713**	**5,491,163,980**	**4,889,496,562**
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**249**	**866**	**159**	**142**
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		249	866	159	142
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		249	866	159	142

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

PHẠM HOÀNG QUYÊN	**NGUYỄN THỊ KHÁNH TRANG**	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

MẪU B03-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**47,434,763,714**	**4,889,496,562**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**1,454,879,342**	**(416,536,404,316)**
- Khấu hao TSCĐ	03		554,832,344	225,219,990
- Các khoản dự phòng	04		-	(416,462,316,086)
- Chi phí lãi vay	06		900,046,998	-
- Dự thu tiền lãi	08		-	(299,308,220)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**24,910,400**	**212,963,330**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		24,910,400	212,963,330
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(29,950)**	**(1,923,145,218)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(29,950)	(1,923,145,218)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**9,727,638,203**	**426,209,954,989**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(999,061,799)	18,037,994,158
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	5,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2,171,531,104)	75,000,000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	37,510,206,284
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	261,534,246
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(76,183,600,055)	9,724,751,240
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		45,005,941,572	378,952,109,802
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(25,288,645,452)	(16,560,620,906)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(7,625,809,454)	(8,181,996,410)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1,124,451,240	(1,889,281,736)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(4,170,866,929)	-
- (-) Lãi vay đã trả	44		(962,993,014)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,363,338,130)	5,354,915,109
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(845,000)	219,160,696
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3,989,466,455)	(1,645,156,091)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,521,320,000)	(628,507,750)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		87,874,722,783	(20,153,653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***58,642,161,709***	***12,852,865,347***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2,551,493,200)	(3,882,226,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(2,551,493,200)***	***(3,882,226,000)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		39,600,000,000	160,000,000,000
3	Tiền vay gốc	73		44,831,500,000	-
3.2	*Tiền vay khác*	*73.2*		*44,831,500,000*	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***84,431,500,000***	***160,000,000,000***
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**90**		**140,522,168,509**	**168,970,639,347**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**	1	**117,115,839,349**	**19,245,318,486**
	- Tiền	101.1		117,115,839,349	1,145,318,486
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	18,100,000,000
VI.	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**103**	1	**257,638,007,858**	**188,215,957,833**
	- Tiền	103.1		257,638,007,858	162,715,957,833
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	25,500,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		285,511,861,900	91,209,548,500
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(521,447,031,000)	-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		560,641,004,098	34,953,482,476
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(315,214,867,386)	(125,677,303,907)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(324,813,598)	(193,033,463)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,582,779,731,840	-
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,598,979,731,840)	-
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(7,033,845,986)**	**292,693,606**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	19.7	**29,627,572,793**	**12,270,969,020**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		29,627,572,793	12,270,969,020
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		13,427,572,793	12,270,969,020
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		16,200,000,000	-
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	19.7	**22,593,726,807**	**12,563,662,626**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		22,593,726,807	12,563,662,626
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		22,593,726,807	12,563,662,626

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

PHẠM HOÀNG QUYÊN	**NGUYỄN THỊ KHÁNH TRANG**	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12 /2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

QUÝ II - NĂM 2020

(Đơn vị tính : VND)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/06/2019	Ngày 30/06/2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.Biến động vốn chủ sở hữu									
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.1	290,000,000,000	400,000,000,000	160,000,000,000	(50,000,000,000)	39,600,000,000	-	400,000,000,000	439,600,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*240,000,000,000*	*400,000,000,000*	*160,000,000,000*		*39,600,000,000*		*400,000,000,000*	*439,600,000,000*
1.3.Thặng dư vốn cổ phần		*50,000,000,000*			*(50,000,000,000)*			-	-
8.Lợi nhuận chưa phân phối	18.2	(233,115,590,142)	(128,749,980,001)	54,889,496,562	-	41,465,360,497	(3,436,226,784)	(178,226,093,580)	(90,720,846,288)
8.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*(231,299,350,642)*	*(132,214,676,633)*	*53,179,314,674*	-	*41,465,360,497*		*(178,120,035,968)*	*(90,749,316,136)*
8.2.Lợi nhuận chưa thực hiện		*(1,816,239,500)*	*3,464,696,632*	*1,710,181,888*			*(3,436,226,784)*	*(106,057,612)*	*28,469,848*
		56,884,409,858	**271,250,019,999**	**214,889,496,562**	**(50,000,000,000)**	**81,065,360,497**	**(3,436,226,784)**	**221,773,906,420**	**348,879,153,712**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

PHẠM HOÀNG QUYÊN	**NGUYỄN THỊ KHÁNH TRANG**	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU B09-CTCK

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông), tên tiếng nước ngoài là Tien Phong Securities Corporation (TPS), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty được cấp các Giấy phép điều chỉnh như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 72/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 09 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 120.000.000.000 VND.

- Giấy phép điều chỉnh số 100/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND.

- Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 152/2010/GCNCP-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 02 tháng 07 năm 2010, chuẩn y chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là ORS. Ngày 12 tháng 07 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn, chức danh Chủ tịch HĐQT.

- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 03 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Giấy phép điều chỉnh số 90/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2018, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 31 tháng 01 năm 2019, chuẩn y việc rút nghiệp vụ kinh doanh tự doanh chứng khoán.

- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 03 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật là ôngTrần Sơn Hải, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 04 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi tên công ty từ "Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông" thành "Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong", đồng thời tăng vốn điều lệ từ 240.000.000.000 VND lên 400.000.000.000 VND.

- Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 25 tháng 2 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Tổng Giám đốc.

- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 03 năm 2020, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 400.000.000.000 VND lên 439.600.000.000 VND, đồng thời cấp bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán và Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

- **Vốn pháp định** : 250.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 439.600.000.000 VND

  Số cổ phiếu : 43.960.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Tầng 3, Số 75-77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-028) 3911 8014

Fax : (84-028) 3911 8015

Mã số thuế : **0 3 0 4 8 1 4 3 3 9**

- **Chi nhánh**

Tên gọi : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Tầng 12, DOJI Tower, Số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về "Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" và các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 như sau:

1) Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2) Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3) Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4) Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5) Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6) Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 86 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 64 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 thuộc kỳ kế toán năm thứ 14 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về "Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210", các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu phát sinh chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu "Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu phát sinh chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt độngtrong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh

lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Hội đồng quản trị chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là tham chiếu bình quân trong ba mươi (30) ngày liền kề gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá chứng khoán.

c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

+ Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc

+ Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (6) tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên khoản mục "Chi phí hoạt động".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Thuê hoạt động

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đường truyền dẫn và chi phí khác.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ BHXH thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng BHXH cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tham gia BHXH hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho BHXH hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng BHTN với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng BHTN của những người tham gia BHTN và 1% tiền lương, tiền công tháng đóng BHTN của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt độngcủa Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắn chắc, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắn chắc, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

15. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

16. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt độngvì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

V. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền	**257,638,007,858**	**117,115,839,349**
Tiền mặt tại quỹ	9,624,562	35,089,065
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	257,628,383,296	117,080,750,284
Cộng	**257,638,007,858**	**117,115,839,349**

2. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	*Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a) Của CTCK	**1,000,000**	**119,656,000,000**
- Cổ phiếu	1,000,000	119,656,000,000
b) Của Nhà đầu tư	**47,815,237**	**1,879,486,859,400**
- Cổ phiếu	47,814,430	1,789,143,434,800
Cộng	**48,815,237**	**1,999,142,859,400**

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	***812,626,112***	***836,119,870***	***812,626,112***	***861,000,320***
DSP	803,400,000	834,300,000	803,400,000	859,020,000
Khác	9,226,112	1,819,870	9,226,112	1,980,320
Cổ phiếu chưa niêm yết	***3,000,000,000***	***3,000,000,000***	***3,000,000,000***	***3,000,000,000***
CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Trái phiếu chưa niêm yết	***999,061,799***	***999,061,799***	-	-
Công ty CP Hưng Thịnh Land	999,061,799	999,061,799	-	-
	4,811,687,911	**4,835,181,669**	**3,812,626,112**	**3,861,000,320**

3.2. Các khoản cho vay và phải thu

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	3,597,911,613	3,597,911,613	1,426,380,509	1,426,380,509
Tổng cộng	**3,597,911,613**	**3,597,911,613**	**1,426,380,509**	**1,426,380,509**

3.3. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Các loại Tài sản tài chính	30.06.2020					01.01.2020				
	Giá mua	*Giá trị thị trường*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua*	*Giá trị thị trường*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
			Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*				*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	
Tài sản FVTPL	**4,811,687,911**	**4,835,181,669**	**31,289,693**	**(7,795,935)**	**4,835,181,669**	**3,812,626,112**	**3,861,000,320**	**56,142,993**	**(7,768,785)**	**3,861,000,320**
Cổ phiếu niêm yết	***812,626,112***	***836,119,870***	***31,289,693***	***(7,795,935)***	***836,119,870***	***812,626,112***	***861,000,320***	***56,142,993***	***(7,768,785)***	***861,000,320***
DSP	803,400,000	834,300,000	30,900,000	-	834,300,000	803,400,000	859,020,000	55,620,000	-	859,020,000
Khác	9,226,112	1,819,870	389,693	(7,795,935)	1,819,870	9,226,112	1,980,320	522,993	(7,768,785)	1,980,320
Cổ phiếu chưa niêm yết	***3,000,000,000***	***3,000,000,000***	-	-	***3,000,000,000***	***3,000,000,000***	***3,000,000,000***	-	-	***3,000,000,000***
CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000
Trái phiếu chưa niêm yết	**999,061,799**	**999,061,799**	-	-	**999,061,799**	-	-	-	-	-
Công ty CP Hưng Thịnh Land	999,061,799	999,061,799	-	-	999,061,799	-	-	-	-	-
TSTC cho vay	**3,597,911,613**	**3,597,911,613**	-	-	**3,597,911,613**	**1,426,380,509**	**1,426,380,509**	-	-	**1,426,380,509**
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	3,597,911,613	3,597,911,613			3,597,911,613	1,426,380,509	1,426,380,509			1,426,380,509
Tổng cộng	**8,409,599,524**	**8,433,093,282**	**31,289,693**	**(7,795,935)**	**8,433,093,282**	**5,239,006,621**	**5,287,380,829**	**56,142,993**	**(7,768,785)**	**5,287,380,829**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

		Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu năm VND*
a)	**Trả trước người bán**	**1,145,810,800**	**748,752,200**
b)	**Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**	**78,804,027,722**	**2,620,427,667**
	Phải thu hoạt động dịch vụ	*28,063,527,722*	*2,604,927,667*
	Phải thu dịch vụ khác	*50,740,500,000*	*15,500,000*
c)	**Phải thu khác**	**1,041,943**	**45,006,983,515**
	Công ty TNHH Hoàn Cầu Việt Úc	-	40,000,000,000
	Bà Phạm Thị Thoa	-	5,000,000,000
	Các khoản phải thu khác	1,041,943	6,983,515
		79,950,880,465	**48,376,163,382**

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		Cuối kỳ	*Đầu năm*
a)	**Ngắn hạn**	**1,157,671,900**	**1,545,181,514**
	Chi phí thuê đường truyền dẫn	469,918,127	873,921,942
	Chi phí mua bảo hiểm tài sản	3,115,847	9,347,549
	Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm	37,957,504	151,786,003
	Chi phí công cụ dụng cụ	75,763,195	176,388,480
	Chi phí thuê văn phòng	118,702,585	119,901,600
	Chi phí ngắn hạn khác	243,214,657	213,835,940
b)	**Dài hạn**	**6,134,437,346**	**6,871,378,972**
	Chi phí cải tạo văn phòng	4,615,564,584	5,411,276,178
	Chi phí công cụ dụng cụ	1,384,752,894	1,301,395,915
	Chi phí thuê đường truyền dẫn	10,559,672	29,263,029
	Chi phí dài hạn khác	123,560,196	129,443,850
		7,292,109,246	**8,416,560,486**

6. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

		Cuối kỳ	*Đầu năm*
a)	**Ngắn hạn**	**20,000,000**	**20,000,000**
	Ký quỹ thuê kho	5,000,000	5,000,000
	Ký quỹ thuê máy photo	15,000,000	15,000,000
b)	**Dài hạn**	**1,570,116,185**	**1,492,116,185**
	Ký quỹ thuê văn phòng	1,484,116,185	1,484,116,185
	Ký quỹ sử dụng taxi	8,000,000	8,000,000
	Ký quỹ thuê xe	78,000,000	-
		1,590,116,185	**1,512,116,185**

7. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,891,415,000	940,454,545	3,544,049,984	8,375,919,529
- Mua trong kỳ	791,908,200	-	-	791,908,200
Số dư cuối kỳ	**4,683,323,200**	**940,454,545**	**3,544,049,984**	**9,167,827,729**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			-	3,494,699,984
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	515,495,116	822,897,742	3,509,093,734	4,847,486,592
Tăng trong kỳ	447,963,632	78,371,214	12,337,500	538,672,346
- Khấu hao trong năm	*447,963,632*	*78,371,214*	*12,337,500*	*538,672,346*
Số dư cuối kỳ	**963,458,748**	**901,268,956**	**3,521,431,234**	**5,386,158,938**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,375,919,884	117,556,803	34,956,250	3,528,432,937
Tại ngày cuối kỳ	**3,719,864,452**	**39,185,589**	**22,618,750**	**3,781,668,791**
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	3,494,699,984
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	3,494,699,984

8. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 năm.

	Chương trình phần mềm	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7,174,617,564	7,174,617,564
Số dư cuối kỳ	**7,174,617,564**	**7,174,617,564**
Trong đó: Đã khấu hao hết	*7,013,017,564*	*7,013,017,564*
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7,131,524,216	7,131,524,216
Khấu hao trong kỳ	16,159,998	16,159,998
Số dư cuối kỳ	**7,147,684,214**	**7,147,684,214**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	43,093,348	43,093,348
Tại ngày cuối kỳ	**26,933,350**	**26,933,350**
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
Tại ngày đầu năm	-	7,013,017,564
Tại ngày cuối kỳ	-	7,013,017,564

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Nâng cấp hệ thống lõi chứng khoán InvestExp V4.0	2,884,975,000	1,125,390,000
	2,884,975,000	**1,125,390,000**

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**4,982,080**	**3,803,098,004**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	4,982,080	13,852,838
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa xử dụng	-	3,789,245,166
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(5,990)**	**(386,775,580)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	(5,990)	(386,775,580)
	4,976,090	**3,416,322,424**

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước, nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,168,916,260	4,002,203,153
Mức đóng góp theo doanh số	50,208,981	128,343,233
Tiền lãi phân bổ	(238,098,047)	(199,728,173)
	4,101,027,194	**4,050,818,213**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Công ty Cổ phần Khải Hoàn Quân	-	15,000,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	59,831,500,000	-
	59,831,500,000	**15,000,000,000**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	-	455,000,000
Công ty TNHH Cộng nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	-	373,692,500
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Huy Cường	-	131,577,030
CÔNG TY CỔ PHẦN OCTAGON TECHNOLOGIES	-	7,000,000
Công ty Cổ phần TC Group Việt Nam	990,000	-
	990,000	**967,269,530**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Nhà đầu tư ứng trước tiền mua trái phiếu doanh nghiệp	24,000,000,000	-
Cộng	**24,000,000,000**	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Số dư đầu năm*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số dư cuối kỳ*
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2,805,655,981	7,945,009,844	8,385,709,453	2,364,956,372
Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	4,469,287,849	5,722,661,635	9,277,644,404	914,305,080
Thuế giá trị gia tăng	12,125,914	123,549,825	120,333,902	15,341,837
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5,994,283,667	4,170,866,929	1,823,416,738
Lệ phí môn bài	(3,000,000)	3,000,000	-	-
	7,284,069,744	**19,788,504,971**	**21,954,554,688**	**5,118,020,027**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Chi phí dịch vụ chuyên môn	3,976,616,667	12,000,000,000
Phí giao dịch, lưu ký	414,773,329	108,202,441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226,806,582	261,695,623
Chi phí khác	62,946,016	-
	4,681,142,594	**12,369,898,064**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty	19,412,500	19,412,500
Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết	1,612,316,259	1,620,849,159
Phải trả tiền mua hộ trái phiếu	80,800,000,000	17,600,000,484
Phải trả, phải nộp khác	683,256,167	-
	83,114,984,926	**19,240,262,143**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Vốn góp của chủ sở hữu	439,600,000,000	400,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*439,600,000,000*	*400,000,000,000*
	439,600,000,000	**400,000,000,000**

(i) Vào ngày 26.04.2019, Đại Hội đồng cổ đông đã thông qua Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ chào bán cho các Nhà đầu tư để tăng vốn điều lệ, theo Tờ trình 07B/2019-TT-HĐQT và nghị quyết số 01/2019-NQ-ĐHĐCĐ 26.04.2019. Cụ thể:

- *Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: 10.000.000 cổ phiếu*
- *Mệnh giá: 10.000 đồng / cổ phiếu*
- *Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá: 100.000.000.000 đồng*

Công ty đã tách thành hai (02) đợt phát hành. Đợt 1 đã hoàn thành với số lượng cổ phiếu chào bán là 3.960.000 cổ phiếu (Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá 39.600.000.000 đồng) vào ngày 02 tháng 01 năm 2020 và đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 03 năm 2020. Đợt 2 không tiếp tục triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo nghị quyết 04/2020/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 06 năm 2020.

18.2. Lỗ lũy kế

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Lỗ lũy kế đầu năm	(128,749,980,001)	(233,115,590,142)
Thặng dư vốn cổ phần bù đắp lỗ lũy kế	-	50,000,000,000
Lãi/ (lỗ) đã thực hiện đến kỳ báo cáo	41,465,360,497	49,084,674,009
Lãi/ (lỗ) chưa thực hiện đến kỳ báo cáo	(3,436,226,784)	5,280,936,132
	(90,720,846,288)	**(128,749,980,001)**

(ii) Vào ngày 11.01.2019, Đại Hội đồng cổ đông đã thông qua việc sử dụng nguồn vốn thặng dư để bù đắp lỗ lũy kế với số tiền là 50 tỷ đồng, theo nghị quyết số 01/2019-NQ-ĐHĐCĐ 11.01.2019

19. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

19.1. Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Huỳnh Thị Huyền Như	370,195,050,072	372,963,320,402
Phải thu các khoản hỗ trợ thanh toán	38,039,785,447	38,039,785,447
	408,234,835,519	**411,003,105,849**

19.2. Cổ phiếu đang lưu hành

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Cổ phiếu đang lưu hành	43,960,000	40,000,000
	43,960,000	**40,000,000**

19.3. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK (theo mệnh giá)

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	**624,970,000**	**624,970,000**
Sàn HOSE	670,000	670,000
Sàn Upcom	624,300,000	624,300,000
	624,970,000	**624,970,000**

19.4 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Cổ phiếu	**3,000,000,000**	**3,000,000,000**
CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3,000,000,000	3,000,000,000
Trái phiếu	**999,061,799**	**-**
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	999,061,799	-
	3,999,061,799	**3,000,000,000**

19.5. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	90,466,019	904,660,190,000	94,815,695	948,156,950,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	105,622,840	1,056,228,400,000	83,262,629	832,626,290,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	467,030	4,670,300,000	160,010	1,600,100,000
	196,555,889	**1,965,558,890,000**	**178,238,334**	**1,782,383,340,000**

19.6. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	1,058,630	10,586,300,000	394,740	3,947,400,000
	1,058,630	**10,586,300,000**	**394,740**	**3,947,400,000**

19.7. Tiền gửi của Khách hàng

Tiền gửi của Nhà đầu tư	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	22,429,608,663	13,317,515,503
- Nhà đầu tư nước ngoài	164,118,144	110,057,290
	22,593,726,807	**13,427,572,793**

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	-	16,200,000,000
	-	**16,200,000,000**

19.8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	22,429,606,041	13,317,515,503
- Nhà đầu tư nước ngoài	164,120,766	110,057,290
	22,593,726,807	**13,427,572,793**

19.9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1,612,316,259	1,620,849,159
	1,612,316,259	**1,620,849,159**

THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

20. LÃI/ LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Danh mục các khoản đầu tư	*Số lượng bán*	*Giá bán*	*Tổng giá trị bán*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch*	*Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này*	*Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này*	*Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước*
I	**Lãi bán FVTPL**							
a)	**Năm 2020**							
a.1)	**Lãi Quý II-2020**	**3,057**		**305,700,000,000**	**304,595,363,714**	**1,104,636,286**		
	CII052022	1,546	100,000,000	154,600,000,000	154,300,756,155	299,243,845		
	CII102021	26	100,000,000	2,600,000,000	2,595,781,012	4,218,988		
	BOND.HTL.2019.04	16	100,000,000	1,600,000,000	1,593,076,921	6,923,079		
	BOND.HTL.2019.07	805	100,000,000	80,500,000,000	80,210,297,203	289,702,797		
	BOND.BCGL.2019.01	664	100,000,000	66,400,000,000	65,895,452,423	504,547,577		
a.2)	**Lãi lũy kế đến Quý II-2020**	**3,057**		**305,700,000,000**	**304,595,363,714**		**1,104,636,286**	
	CII052022	1,546	100,000,000	154,600,000,000	154,300,756,155		299,243,845	
	CII102021	26	100,000,000	2,600,000,000	2,595,781,012		4,218,988	
	BOND.HTL.2019.04	16	100,000,000	1,600,000,000	1,593,076,921		6,923,079	
	BOND.HTL.2019.07	805	100,000,000	80,500,000,000	80,210,297,203		289,702,797	
	BOND.BCGL.2019.01	664	100,000,000	66,400,000,000	65,895,452,423		504,547,577	

20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (tiếp theo)

	Danh mục các khoản đầu tư	*Số lượng bán*	*Giá bán*	*Tổng giá trị bán*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch*	*Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này*	*Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này*	*Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước*
b)	**Năm 2019**							
b.1)	**Lãi Quý II-2019**	**175,000**		**1,065,928,700**	**1,022,758,373**			**43,170,327**
	BCG	175,000	6,091	1,065,928,700	1,022,758,373			43,170,327
b.2)	**Lãi lũy kế đến Quý II-2019**	**646,260**		**6,599,447,100**	**6,411,671,319**			**187,775,781**
	BCG	411,050	6,054	2,488,601,100	2,402,313,319			86,287,781
	DSP	28,200	13,473	379,930,000	366,600,000			13,330,000
	GEX	60,000	22,667	1,360,000,000	1,320,000,000			40,000,000
	HNG	147,010	16,128	2,370,916,000	2,322,758,000			48,158,000

20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (tiếp theo)

	Danh mục các khoản đầu tư	*Số lượng bán*	*Giá bán*	*Tổng giá trị bán*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch*	*Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này*	*Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này*	*Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước*
II	**Lỗ bán FVTPL**							
a)	**Năm 2020**							
a.1)	**Lỗ Quý II-2020**	**500,070**		**66,824,500,000**	**67,095,298,044**	**(270,798,044)**		
	CII072022	60	100,000,000	6,000,000,000	6,242,050,269	(242,050,269)		
	BOND.HTL.2019.04	10	100,000,000	1,000,000,000	1,021,747,775	(21,747,775)		
	TD1727396	500,000	119,649	59,824,500,000	59,831,500,000	(7,000,000)		
a.2)	**Lỗ lũy kế đến Quý II-2020**	**500,070**		**66,824,500,000**	**67,095,298,044**		**(270,798,044)**	
	CII072022	60	100,000,000	6,000,000,000	6,242,050,269		(242,050,269)	
	BOND.HTL.2019.04	10	100,000,000	1,000,000,000	1,021,747,775		(21,747,775)	
	TD1727396	500,000	119,649	59,824,500,000	59,831,500,000		(7,000,000)	
b)	**Năm 2019**							
b.1)	**Lỗ Quý II-2019**	-		-	-			-
b.2)	**Lỗ lũy kế đến Quý II-2019**	**1,266,940**		**10,319,616,800**	**11,547,322,839**			**(1,227,706,039)**
	BCG	88,950	5,614	499,347,800	519,853,476			(20,505,676)
	DXG	100,000	24,950	2,495,000,000	2,877,000,000			(382,000,000)
	HAG	930,000	5,379	5,002,826,000	5,812,227,363			(809,401,363)
	HNG	147,990	15,693	2,322,443,000	2,338,242,000			(15,799,000)

20.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý*	*Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế đến kỳ này*	*Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế từ đầu năm*	*Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán lũy kế đến kỳ này*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*
I	**Loại FVTPL**	**4,811,687,911**	**4,835,181,669**	**23,493,758**	**48,374,208**	**(24,880,450)**	**29,950**	**(24,910,400)**
1	Cổ phiếu niêm yết	812,626,112	836,119,870	23,493,758	48,374,208	(24,880,450)	29,950	(24,910,400)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	999,061,799	999,061,799	-	-	-	-	-
III	**Các khoản cho vay**	**3,597,911,613**	**3,597,911,613**	-	-	-	-	-
		8,409,599,524	**8,433,093,282**	**23,493,758**	**48,374,208**	**(24,880,450)**	**29,950**	**(24,910,400)**

20.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	QUÝ II - NĂM 2020		*QUÝ II - NĂM 2019*	
	Phát sinh trong kỳ	*Lũy kế đến kỳ này*	*Phát sinh trong kỳ*	*Lũy kế đến kỳ này*
Từ tài sản FVTPL	22,332,351	22,340,651	21,200	45,700
Từ các khoản đầu tư HTM	2,465,754	5,753,425	1,043,913,701	1,756,458,872
	24,798,105	**28,094,076**	**1,043,934,901**	**1,756,504,572**

20.4. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	QUÝ II - NĂM 2020		*QUÝ II - NĂM 2019*	
	Phát sinh trong kỳ	*Lũy kế đến kỳ này*	*Phát sinh trong kỳ*	*Lũy kế đến kỳ này*
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	46,795,986	135,447,298	403,504	3,977,024
Cho vay ký quỹ	130,925	130,925	-	-
	46,926,911	**135,578,223**	**403,504**	**3,977,024**

20.5. Doanh thu ngoài thu nhập từ tài sản tài chính

		QUÝ II - NĂM 2020		*QUÝ II - NĂM 2019*	
		Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,012,808,113	4,601,728,182	71,464,194	206,211,045
2	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	320,000,000
4	Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán	7,962,272,807	8,315,313,598	5,967,942,147	6,065,533,463
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	51,635,405,479	135,995,205,479	18,372,500,000	18,372,500,000
6	Doanh thu khác	779,000,000	1,032,000,000	15,000,000	48,000,000
		63,389,486,399	**149,944,247,259**	**24,426,906,341**	**25,012,244,508**

(*) Doanh thu khác là doanh thu quản lý cổ đông, doanh thu dịch vụ báo giá cổ phiếu chưa niêm yết

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ II - NĂM 2020		*QUÝ II - NĂM 2019*	
	Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	28,564,714	295,247,832	16,969,160	241,248,617
	28,564,714	**295,247,832**	**16,969,160**	**241,248,617**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		QUÝ II - NĂM 2020		*QUÝ II - NĂM 2019*	
		Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
1	Chi phí hoạt động tự doanh	311,433,775	455,862,005	104,230,597	1,619,062,195
	- Lỗ bán tài sản tài chính	*270,798,044*	*270,798,044*	-	*1,227,706,039*
	- Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính	*24,482,170*	*24,910,400*	*100,747,680*	*212,963,330*
	- Chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính	*16,153,561*	*16,153,561*	-	-
	- Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	-	*144,000,000*	*3,482,917*	*178,392,826*
2	Chi phí hoạt động môi giới	2,233,527,717	4,009,290,931	612,193,069	1,347,607,424
3	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	40,446,649,057	80,391,785,934	15,404,567,175	15,849,962,425
4	Chi phí lưu ký chứng khoán	180,009,824	354,492,580	105,427,085	241,439,607
		43,171,620,373	**85,211,431,450**	**16,226,417,926**	**19,058,071,651**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

		QUÝ II - NĂM 2020		*QUÝ II - NĂM 2019*	
		Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
1	Chi phí lương và các khoản phụ cấp	4,141,349,902	11,493,031,997	2,430,411,611	3,871,245,364
2	Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	469,102,000	835,092,502	194,500,408	313,754,826
3	Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	17,472,377	50,947,234	10,994,869	14,227,179
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	185,580,971	392,764,122	123,300,764	194,519,431
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	349,273,413	689,848,827	115,265,541	155,025,715
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	93,321,235	97,812,485	3,857,143	5,690,477
7	Chi phí thuê văn phòng	822,985,012	1,913,898,701	117,126,699	234,683,740
8	Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm	128,475,300	224,537,647	123,683,540	233,021,875
9	Chi phí mua ngoài khác	978,027,798	1,914,574,897	537,426,336	858,027,943
10	Chi phí khác	1,549,887,078	3,187,361,872	128,215,989	797,133,550
		8,735,475,086	**20,799,870,284**	**3,784,782,900**	**6,677,330,100**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ II - NĂM 2020		*QUÝ II - NĂM 2019*	
	Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
Chi phí lãi vay	734,493,194	900,046,998	-	-
	734,493,194	**900,046,998**	-	-

25. THU NHẬP KHÁC

		QUÝ II - NĂM 2020		*QUÝ II - NĂM 2019*	
		Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
1	Thu nhập từ thu hồi Nợ đã xử lý của vụ án Huyền Như	1,644,483,060	2,768,270,330	-	-
2	Thu nhập từ giảm chi phí hoa hồng môi giới của năm trước	-	-	-	1,500,000,000
3	Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	70,000,000	70,000,000		
4	Thu nhập khác	6,390	8,490	-	2,593
		1,714,489,450	**2,838,278,820**	**-**	**1,500,002,593**

THÔNG TIN KHÁC

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

PHẠM HOÀNG QUYÊN	**NGUYỄN THỊ KHÁNH TRANG**	**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính